

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Quý 04 năm 2025

(Cho kỳ kế toán từ 01.10.2025 đến 31.12.2025)



NỘI DUNG

	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2,047,710,696,399	1,634,192,021,174
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.01	553,443,051,692	503,960,924,443
111	1. Tiền		188,388,859,911	245,199,019,786
112	2. Các khoản tương đương tiền		365,054,191,781	258,761,904,657
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	V.02	736,718,599,531	356,247,988,384
121	1. Chứng khoán kinh doanh			
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán KD			
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		736,718,599,531	356,247,988,384
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		661,607,694,297	586,404,373,533
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.03	200,319,694,011	221,204,806,565
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		23,152,006,783	14,666,398,806
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn			
134	4. Phải thu theo tiến độ HĐXD			
135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn		234,693,000,000	202,008,000,000
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	V.04	228,725,111,187	203,849,063,176
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	V.05	(25,282,117,684)	(55,323,895,014)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý			
140	IV. Hàng tồn kho	V.06	22,312,782,447	16,240,471,565
141	1. Hàng tồn kho		22,312,782,447	16,240,471,565
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		73,628,568,432	171,338,263,249
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.07	9,899,016,005	1,455,825,312
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	V.15	42,919,957,582	41,441,833,043
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	20,809,594,845	128,440,604,894
154	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ			
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		4,049,688,449,796	4,123,003,313,619
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		595,337,363,339	816,004,414,613
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	V.03	81,408,356,188	93,599,714,342
212	2. Trả trước cho người bán dài hạn			
213	3. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc			
214	4. Phải thu nội bộ dài hạn			
215	5. Phải thu về cho vay dài hạn		126,473,450,000	337,100,850,000
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.04	387,455,557,151	385,303,850,271
219	7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	V.05		

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
220	II. Tài sản cố định		1,625,910,728,637	1,711,177,635,095
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.08	1,603,522,003,873	1,687,470,655,503
222	- Nguyên giá		3,784,040,838,033	3,792,816,446,856
223	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(2,180,518,834,160)	(2,105,345,791,353)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
225	- Nguyên giá			
226	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.09	22,388,724,764	23,706,979,592
228	- Nguyên giá		77,535,046,935	77,362,046,935
229	- Giá trị hao mòn lũy kế(*)		(55,146,322,171)	(53,655,067,343)
230	III. Bất động sản đầu tư	V.10	165,419,819,620	170,873,220,268
231	- Nguyên giá		222,174,136,000	222,174,136,000
232	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(56,754,316,380)	(51,300,915,732)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.11	86,450,114,680	102,983,013,837
241	1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang		39,313,490,216	39,141,592,111
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		47,136,624,464	63,841,421,726
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.12	1,555,077,443,801	1,307,671,015,525
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		1,252,349,443,801	976,170,783,978
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		470,712,573,980	499,484,805,527
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
260	VI. Tài sản dài hạn khác		21,492,979,719	14,294,014,281
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.07	9,692,502,300	1,483,821,878
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	V.20	11,800,477,419	12,810,192,403
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	V.06		
268	4. Tài sản dài hạn khác			
269	5. Lợi thế thương mại			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		6,097,399,146,195	5,757,195,334,793

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

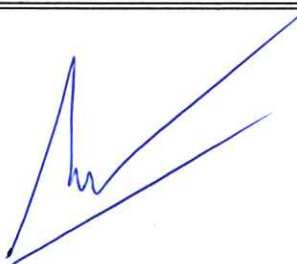
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2,878,662,295,233	2,880,694,152,328
310	I. Nợ ngắn hạn		891,738,594,407	767,478,688,526
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	97,214,551,846	64,748,383,612
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4,545,693,046	3,075,781,019
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	162,357,832,038	115,342,603,709
314	4. Phải trả người lao động		124,858,637,611	110,682,121,776
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.15	18,147,676,969	16,234,139,953
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn			
317	7. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD			
318	8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	V.16		
319	9. Phải trả ngắn hạn khác	V.17	423,138,681,750	403,145,603,692
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18	29,324,217,377	28,342,442,928
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn			
322	12 Quỹ khen thưởng phúc lợi		32,151,303,770	25,907,611,837
323	13. Quỹ bình ổn giá			
324	14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ			
330	II. Nợ dài hạn		1,986,923,700,826	2,113,215,463,802
331	1. Phải trả người bán dài hạn			
332	2. Người mua trả tiền trước dài hạn			
333	3. Chi phí phải trả dài hạn			
334	4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh			
335	5. Phải trả nội bộ dài hạn			
336	6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn			
337	7. Phải trả dài hạn khác	V.17	1,788,985,696,911	1,830,833,326,911
338	8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18	14,662,105,464	42,513,513,390
339	9. Trái phiếu chuyển đổi			
340	10. Cổ phiếu ưu đãi			
341	11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	V.19	183,275,898,451	239,868,623,501
342	12. Dự phòng phải trả dài hạn			
343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết	Số cuối quý	Số đầu năm
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		3,218,736,850,962	2,876,501,182,465
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	3,218,736,850,962	2,876,501,182,465
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		2,162,949,610,000	2,162,949,610,000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		(2,074,575,373)	(2,074,575,373)
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		96,055,999,923	111,297,214,515
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		349,633,034,478	307,875,725,899
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		492,077,691,754	178,766,808,747
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		129,029,531,817	7,578,842,940
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		363,048,159,937	171,187,965,807
422	12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản			
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		120,095,090,180	117,686,398,677
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		6,097,399,146,195	5,757,195,334,793



Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/01/2026



Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 04 Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.22	357,818,371,574	291,696,542,121	1,226,033,438,832	1,105,567,526,595
2. Các khoản giảm trừ	02		0			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp d/vụ	10		357,818,371,574	291,696,542,121	1,226,033,438,832	1,105,567,526,595
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.23	270,484,880,756	198,357,020,352	841,393,385,486	780,767,026,092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp d/ vụ	20		87,333,490,818	93,339,521,769	384,640,053,346	324,800,500,503
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.24	54,685,840,832	219,467,288,007	168,498,985,940	265,468,378,434
7. Chi phí tài chính	22	VI.25	15,792,496,191	207,743,065,655	42,240,575,836	210,950,300,383
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,889,077,437	214,187,353	36,157,647,723	913,495,144
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty LD, liên kết	24		60,408,043,774	31,014,633,631	251,310,878,922	103,962,302,751
9. Chi phí bán hàng	25		0			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.26	39,792,869,880	78,234,658,936	182,845,088,724	235,026,294,264
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146,842,009,354	57,843,718,816	579,364,253,648	248,254,587,041
12. Thu nhập khác	31	VI.27	2,557,846,998	9,064,877,897	8,278,458,837	17,550,193,221
13. Chi phí khác	32	VI.28	156,432,003,619	5,127,750,631	158,653,987,835	41,267,383,807
14. Lợi nhuận khác	40		(153,874,156,621)	3,937,127,266	(150,375,528,998)	(23,717,190,586)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7,032,147,268)	61,780,846,082	428,988,724,650	224,537,396,455
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.29	26,697,317,224	34,142,096,401	116,245,908,774	79,888,459,504
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(14,295,601,657)	(16,986,107,000)	(55,583,010,067)	(13,612,128,331)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(19,433,862,835)	44,624,856,681	368,325,825,943	158,261,065,282
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(22,848,777,091)	45,519,109,292	363,048,159,937	171,187,965,807
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không KS	62		3,414,914,256	(894,252,611)	5,277,666,006	(12,926,900,525)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.31	(106)	210.45	1,678.49	791.46
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.31	(106)	210.45	1,678.49	791.46

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/01/2026

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Theo phương pháp gián tiếp
Quý 04 Năm 2025

		Đơn vị tính: đồng	
Mã số	Chi tiêu	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	428,988,724,650	224,537,396,455
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(288,370,079,013)	-94,193,138,877
02	- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	107,201,803,627	93,257,818,589
03	- Các khoản dự phòng	(30,041,777,330)	10,535,598,111
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(9,223,894,093)	18,489,509,349
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(392,463,858,940)	(217,389,560,070)
06	- Chi phí lãi vay	36,157,647,723	913,495,144
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	140,618,645,637	130,344,257,578
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	144,660,152,539	(244,242,744,191)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	(6,244,208,987)	(2,710,983,846)
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả.	(15,867,175,787)	377,558,182,702
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	(16,651,871,115)	13,777,557,323
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1,234,508,607)	(913,495,144)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(68,926,104,618)	(87,459,483,128)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	7,483,510,569	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(44,837,346,983)	(10,766,232,720)
20	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	139,001,092,648	175,587,058,574
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	1,942,918,997	(55,772,091,378)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	3,569,501,156	4,246,585,185
23	3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	(793,590,511,147)	(181,702,988,384)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	591,062,300,000	141,950,150,000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(40,108,995,493)	(100,000,000)
	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	117,404,204,331	200,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	61,809,807,629	100,825,225,192
30	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	(57,910,774,527)	9,646,880,615
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền thu từ đi vay	-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	(29,186,454,500)	(28,115,311,620)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	(2,628,526,475)	(44,007,495,873)
40	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	(31,814,980,975)	(72,122,807,493)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	49,275,337,146	113,111,131,696
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	503,960,924,443	390,623,587,201
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	206,790,103	226,205,546
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	553,443,051,692	503,960,924,443

Nguyễn Ngọc Tâm
Người lập biểu
Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/01/2026

Trần Thu Giang
Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Lê Chơn Tâm
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2025 đến 31/12/2025

*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)**(Các ghi chú này là được đọc cùng Báo cáo Tài chính)***I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Hàng Hải Việt nam, được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Cảng Sài Gòn, doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước, sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2015.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300479714, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 01/10/2015, do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Số 03 Nguyễn Tất Thành - P.13 – Q.4 – TP Hồ Chí Minh.

2 Lĩnh vực kinh doanh: Khai thác cảng biển**3 Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của đơn vị bao gồm:

Đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác biển. Cho thuê cơ sở hạ tầng cảng biển. Bốc do hàng hóa tại cảng biển.

Kinh doanh kho bãi cảng. Kinh doanh dịch vụ logistics. Kinh doanh vận tải đa phương thức quốc tế. Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô.

Dịch vụ giao nhận, bảo quản, đóng gói hàng hóa. Xếp dỡ, giao nhận, vận chuyển hàng siêu trường, siêu trọng.

Dịch vụ địa lý vận tải đường biển. Đại lý tàu biển. Môi giới hàng hải. Lai dắt tàu biển. Cứu hộ hàng hải.

Sửa chữa tàu biển tại cảng. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa. Dịch vụ vệ sinh tàu biển, cung ứng tàu biển.

Quản lý, khai thác, cho thuê cầu cảng, kho bãi chứa hàng, phao neo, thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Dịch vụ khai thuế hải quan. Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên vật liệu ngành hàng hải, giao thông, xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp, cơ khí. Dịch vụ trung chuyển container tại cảng biển.

Đóng mới và sửa chữa sà lan, ca nô tàu kéo(trừ thiết kế phương tiện vận tải) - Sản xuất và sửa chữa thiết bị xếp dỡ, phương tiện vận tải thủy bộ và các thiết bị chuyên dùng ngành hàng hải. Tư vấn xây dựng(trừ thiết kế công trình, khảo sát xây dựng, giám sát thi công). Thi công xây dựng hệ thống cầu, đường thủy lợi, cấp thoát nước.

Thi công xây dựng, duy tu, sửa chữa các công trình giao thông thủy, công trình giao thông đường bộ, cầu tàu bến bãi, nhà cửa, công trình dân dụng, công nghiệp. San lấp nền, mặt bằng cơ sở hạ tầng, nạo vét phao neo, cầu cảng.

Sản xuất, mua bán thiết bị vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở công ty).

Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa, quốc tế. Kinh doanh bất động sản. Kinh doanh khách sạn - chế biến và mua bán than mỏ (không hoạt động tại trụ sở công ty).

Đại lý kinh doanh xăng dầu. Mua bán chế biến hàng nông sản lương thực, thực phẩm (không chế biến tại trụ sở công ty).

Tư vấn quản lý doanh nghiệp, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật)/.

4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Công ty có 04 trung tâm điều hành khai thác, 01 Chi nhánh Xí nghiệp xây dựng công trình Cảng và 01 địa điểm kinh doanh sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Nhà Rong Khánh Hội	Số 5 – Nguyễn Tất Thành – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Tân Thuận	Đường Lưu Trọng Lư – Quận 7 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực tàu Lai Dắt	Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Trung tâm điều hành khai thác khu vực Bà Rịa Vũng Tàu	Thị trấn Tân Thành – Tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu
CN XNXD Công Trình Cảng	Số 155 – Trương Đình Hội – Quận 4 – TP Hồ Chí Minh
Địa điểm kinh doanh của Công ty cổ phần Cảng Sài Gòn tại Đà Lạt	Số 11 – Huỳnh Thúc Kháng – TP Đà Lạt

6.2 Tại thời điểm 31/12/2025, công ty có 05 công ty con

➤ Công ty CP Logistic Cảng Sài Gòn.

Trụ sở chính của Công ty: Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 – TP. Hồ Chí Minh.

Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 74,13% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cảng Sài Gòn Hiệp Phước.

Trụ sở chính của Công ty: Lầu 1, Số 3 - Nguyễn Tất Thành - Phường 12 - Quận 4 - TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 90,54% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ Công ty CP Cổ phần Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Cảng Sài Gòn.

Trụ sở công ty, Số 212 - Đường Nguyễn Văn Linh - Phường Tân Thuận Tây – Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 63,31% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 18B – Lư Trọng Lư – Phường Tân Thuận Đông – Q.7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 51% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

➤ **Công ty CP Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn.**

Trụ sở chính của Công ty: Số 242 – Đường Bùi Văn Ba – Phường Tân Thuận Đông - Quận 7 – TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2025, công ty sở hữu 51,43% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

6.3 Tại thời điểm 31/12/2025, công ty có 04 công ty liên doanh, liên kết.

a) Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP – PSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 889.963.320.000 đ, tỉ lệ sở hữu 36%

b) Công ty Liên doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn – SSA

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 1.190.479.064.044 đ, tỉ lệ sở hữu 38,93%

c) Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 34.198.586.309 đ, tỉ lệ sở hữu 50%

d) Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải

Vốn góp của Cảng Sài Gòn tại liên doanh 12.600.000.000 đ, tỉ lệ sở hữu 21%

6.4 Đầu tư dài hạn

Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 166.684.573.980 đ, tỉ lệ sở hữu 15%

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô thị Ngọc Viễn Đông

Vốn góp của Cảng Sài Gòn 300.001.000.000 đ

Trong Quý II/2016, Công ty TNHH Đầu tư phát triển Ngọc Viễn Đông đã nâng vốn điều lệ lên 5.400 tỉ đồng. Theo như quy định, Công ty Cổ phần Cảng Saig Gòn không tham gia tăng vốn. Quyền góp vốn vào Ngọc Viễn Đông đã được chuyển nhượng. Tỉ lệ sở hữu của Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn sau khi Ngọc Viễn Đông tăng vốn là 5,56%.

II KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3 Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

4 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh, liên kết là công ty mà Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

IV CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối kỳ kế toán được áp dụng theo tỉ giá mua của ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương CN Hồ Chí Minh tại thời điểm 31/12/2025.

3 Các khoản đầu tư tài chính

3.1 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

3.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

3.3 Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4 Nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, BĐSĐT, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết).

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

6 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

7 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ
- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8 Nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

9 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ đầu tư phát triển được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

12 Giá vốn

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

13 Chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

14 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 20%

V . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
		Đơn vị tính: đồng	
01 .	TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tiền mặt	1,481,467,766	1,224,533,491
	Tiền gửi không kỳ hạn	186,907,392,145	243,974,486,295
	Tiền đang chuyển		
	Các khoản tương đương tiền	365,054,191,781	258,761,904,657
	Cộng	553,443,051,692	503,960,924,443
02	CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	736,718,599,531	356,247,988,384
	Cộng	736,718,599,531	356,247,988,384
03 .	PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	200,319,694,011	221,204,806,565
	Phải thu các bên không liên quan	150,897,190,682	130,297,247,233
	Phải thu các bên liên quan(Xem TM 34)	49,422,503,329	90,907,559,332
b)	Dài hạn	81,408,356,188	93,599,714,342
	Phải thu các bên không liên quan	81,408,356,188	93,599,714,342
	Cộng (a+b)	281,728,050,199	314,804,520,907
	Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải thu		
	Công ty Vận tải biển Container Vinalines		
	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Cái Mép	103,039,044,447	155,565,080,551
	Công ty TNHH LD DV Container Quốc tế CSG-SSA		1,313,644,500
04 .	PHẢI THU KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	228,725,111,187	203,849,063,176
	Phải thu về cổ phần hóa	28,719,686,558	28,719,686,558
	Phải thu về tạm ứng	901,457,761	181,028,800
	Phải thu ước lãi ngân hàng	10,092,404,572	5,408,972,626
	Phải thu cty Ngọc Viễn Đông về hỗ trợ di dời	7,489,704,254	7,489,704,254
	Tiền thuê đất phải thu của Công ty Vận Tải		
	Tiền lãi cho vay cổ đông dự thu của SP-PSA	173,726,787,134	146,405,961,344
	Phải thu khác	7,795,070,908	15,643,709,594
b)	Dài hạn	387,455,557,151	385,303,850,271
	Ký quỹ dài hạn	4,647,723,775	713,199,549
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	308,167,200,000	299,981,880,000
	Phải thu bồi thường giải phóng mặt bằng cảng HP	74,640,633,376	74,569,233,376
	Phải thu khác		10,039,537,346
	Cộng (a+b)	616,180,668,338	589,152,913,447
05 .	NỢ XẤU (PHỤ LỤC SỐ 01)		
06 .	HÀNG TỒN KHO		
Khoản mục	Số cuối quý		Số đầu năm
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
a)Ngắn hạn	22,312,782,447		16,240,471,565
Nguyên vật liệu	10,107,828,289		4,477,118,290
Công cụ, dụng cụ	6,934,213,759		8,555,135,295

Chi phí SXKD dở đang	436,949,979	2,009,317,138
Hàng hóa	4,833,790,420	1,198,900,842

b) Dài hạn

Nguyên vật liệu

Cộng(a+b)	22,312,782,447	16,240,471,565
------------------	-----------------------	-----------------------

07 .	CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Ngắn hạn	9,899,016,005	1,455,825,312
	Công cụ dụng cụ	310,093,573	726,087,049
	Bảo hiểm máy móc thiết bị	1,673,319,377	729,738,263
	Sửa chữa TSCĐ	411,693,440	
	Chi phí trả trước khác	7,503,909,615	
b)	Dài hạn	9,692,502,300	1,483,821,878
	Công cụ dụng cụ, vật tư, bảo hiểm	535,247,143	1,483,821,878
	Chi phí trả trước dài hạn khác	9,157,255,157	
	Cộng (a + b)	19,591,518,305	2,939,647,190

08 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (PHỤ LỤC SỐ 02)

09 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền SD đất	Phần mềm	TS Vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	53,041,446,221	9,963,778,203	14,356,822,511	77,362,046,935
Tăng trong kỳ		173,000,000		173,000,000
Phân loại lại, mua n		173,000,000		173,000,000
Giảm trong kỳ				
Phân loại lại, khác				
Số cuối kỳ	53,041,446,221	10,136,778,203	14,356,822,511	77,535,046,935
Hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	32,412,071,422	6,891,175,749	14,351,820,172	53,655,067,343
Trích khấu hao tron	755,259,864	731,945,043	4,049,921	1,491,254,828
Số cuối kỳ	33,167,331,286	7,623,120,792	14,355,870,093	55,146,322,171
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	20,629,374,799	3,072,602,454	5,002,339	23,706,979,592
Số cuối kỳ	19,874,114,935	2,513,657,411	952,418	22,388,724,764

10 . TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Quyền sử dụng đất
Nguyên giá	
Số đầu năm	222,174,136,000
Số cuối quý	222,174,136,000
Hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	51,300,915,732
- Khấu hao trong kỳ	5,453,400,648
Số cuối quý	56,754,316,380

Giá trị còn lại				
	Số đầu năm			170,873,220,268
	Số cuối quý			165,419,819,620
11 .	TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,313,490,216		
	Mua sắm	1,240,635,000		
	Xây dựng cơ bản (XDCB)	45,895,989,464	102,983,013,837	
	Cộng	86,450,114,680	102,983,013,837	
	<i>Trong đó: Chi tiết cho các hạng mục XDCB lớn hơn 10%</i>			
	Khu hậu cần Hiệp Phước	2,550,659,096	27,736,366,606	
	Dự án Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	36,695,791,482	30,056,053,743	
12 .	ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (XEM PHỤ LỤC 03)			
13 .	PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Phải trả các bên không liên quan	94,994,891,866	63,128,965,652	
	Phải trả các bên liên quan(Xem TM 34)	2,219,659,980	1,619,417,960	
	Cộng	97,214,551,846	64,748,383,612	
	<i>Trong đó chi tiết cho các đối tượng có số dư lớn hơn 10% tổng nợ phải trả</i>			
	Tổng Công ty XD Đường thủy - CTCP - CN01 (Xây dựng cầu tàu số 2)	24,205,404,807	25,035,517,092	
14 .	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC			
Chỉ tiêu	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã trả trong kỳ	Số cuối quý
Khoản thuế	115,342,603,709	242,694,157,142	195,678,928,813	162,357,832,038
Thuế GTGT	5,364,594,458	53,677,077,085	54,051,947,105	4,989,724,438
Thuế TNDN	67,776,991,201	116,247,006,349	68,928,695,218	115,095,302,332
Thuế TNCN	1,953,495,868	22,764,758,470	22,692,971,252	2,025,283,086
Thuế đất và tiền thuê đất	40247522182	49735047629	49,735,047,629	40,247,522,182
Thuế khác		280,267,609	280,267,609	
15 .	CHI PHÍ PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Ngắn hạn			
	Khu nhà ở CB CNV	15,096,760,678	15,389,773,022	
	Chi phí phải trả khác	3,050,916,291	844,366,931	
	Cộng	18,147,676,969	16,234,139,953	
16 .	DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN	Số cuối quý	Số đầu năm	
	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn			
	Cộng			
17 .	PHẢI TRẢ KHÁC	Số cuối quý	Số đầu năm	
a)	Ngắn hạn	423,138,681,750	403,145,603,692	
	Kinh phí công đoàn	1,112,979,941	575,627,369	
	Bảo hiểm xã hội		294,017	
	Bảo hiểm y tế		54,675	

	Bảo hiểm thất nghiệp		24,300
	Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	8,986,006,639	7,800,316,639
	Phải trả về cổ phần hóa	161,900,914,229	160,235,295,791
	Phải trả tiền lãi vay Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP	230,536,587,942	188,704,863,354
	Phải trả khác	20,602,192,999	45,829,127,547
b)	Dài hạn	1,788,985,696,911	1,830,833,326,911
	Ký quỹ, ký cược	2,862,990,661	2,895,940,661
	Hỗ trợ người lao động nghỉ việc theo quyết định	78,955,506,250	78,955,506,250
	Phải trả Bộ Tài chính về ứng vốn DA Cảng Sài Gòn Hiệp Phước	549,000,000,000	599,000,000,000
	Bảo lãnh vay Cảng Quốc tế Sp-PSA	308,167,200,000	299,981,880,000
	Cty TNHH đầu tư phát triển đô thị Ngọc Viễn Đông	850,000,000,000	850,000,000,000
	Phải trả dài hạn khác		
	Cộng (a+b)	2,212,124,378,661	2,233,978,930,603

18 . VAY VÀ CÁC KHOẢN NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (PHỤ LỤC SỐ 04)

19 .	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI PHẢI TRẢ	Số cuối quý	Số đầu năm
a)	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11,800,477,419	12,810,192,403
	<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chi phí tính thuế chưa sử dụng</i>	<i>11,800,477,419</i>	<i>12,810,192,403</i>
b)	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	183,275,898,451	239,868,623,501
	<i>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế (Dự phòng liên doanh)</i>	<i>183,275,898,451</i>	<i>239,868,623,501</i>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục số 05)

b Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Tỉ lệ	Giá trị	Tỉ lệ	Giá trị
Vốn góp của Nhà nước	65.45%	1,415,649,060,000	65.45%	1,415,649,060,000
Vốn góp của Cổ đông	34.55%	747,300,550,000	34.55%	747,300,550,000
Cộng	100%		100%	

c	Các giao dịch về Vốn chủ sở hữu		Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	Vốn góp đầu kỳ		2,162,949,610,000
	Vốn góp tăng trong kỳ		
	Vốn góp giảm trong kỳ		
	Vốn góp cuối kỳ		2,162,949,610,000
d	Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đã chào bán ra công chúng		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
	<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	216,294,961	216,294,961
	Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/CP	10.000 đ/CP
e	Các Quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ Đầu tư phát triển	349,633,034,478	307,875,725,899

	Cộng	349,633,034,478	307,875,725,899
21 .	Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	Số cuối quý	Số đầu năm
	1. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công <i>Nguyên vật liệu không dùng</i>		
	2. Ngoại tệ các loại (USD)	314,482.05	264,936.87
VI	THUYẾT MINH CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH.		
22 .	DOANH THU	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Với các bên không liên quan		
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	248,916,733,919	216,473,624,355
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động xây lắp		
	Hoạt động khác	21,970,850	25,742,696
	Với các bên liên quan (Xem TM 34)		
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	108,879,666,805	75,197,175,070
	Cộng	357,818,371,574	291,696,542,121
23 .	GIÁ VỐN	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Hoạt động cung cấp dịch vụ khai thác cảng	270,484,880,756	198,339,000,465
	Hoạt động kinh doanh bất động sản		
	Hoạt động xây lắp		
	Hoạt động khác		18,019,887
	Cộng	270,484,880,756	198,357,020,352
24 .	DOANH THU TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	30,002,996,657	162,744,295,282
	Cổ tức lợi nhuận được chia		3,161,960,699
	Lãi chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	3,733,248,015	48,776,437,855
	Lãi từ các khoản đầu tư	14,090,435,852	
	Lãi chậm trả	6,756,200,128	4,703,954,171
	Lãi chiết khấu thanh toán	102,960,180	80,640,000
	Hoạt động tài chính khác	-	-
	Cộng	54,685,840,832	219,467,288,007
25 .	CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Lãi tiền vay	9,889,077,437	188,919,050,707
	Lỗ chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	5,759,007,979	18,824,014,948
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính		
	Phí giao dịch chứng khoán	144,410,775	
	Cộng	15,792,496,191	207,743,065,655
26 .	CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Chi phí nhân viên quản lý	50,691,887,491	47,788,161,600
	Chi phí QLDN khác	26,069,261,684	32,005,587,672
	Chi phí dự phòng	(36,968,279,295)	(1,559,090,336)
	Lợi thế thương mại phân bổ		

	Cộng	39,792,869,880	78,234,658,936
27 .	THU NHẬP KHÁC	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Thu nhập thanh lý tài sản	1,907,109,187	5,649,636,029
	Thu nhập khác	650,737,811	3,415,241,868
	Cộng	2,557,846,998	9,064,877,897
28 .	CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Chi phí thanh lý tài sản	(22,922,848)	
	Chi phí khác	156,454,926,467	5,127,750,631
	Cộng	156,432,003,619	5,127,750,631
29 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Chi phí thuế TNDN hiện hành	26,697,317,224	34,142,096,401
	Cộng	26,697,317,224	34,142,096,401
30 .	CHI PHÍ THUẾ TNDN HOẢN LẠI	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm	(14,295,601,657)	(16,986,107,000)
	Cộng	(14,295,601,657)	(16,986,107,000)
31 .	LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Lợi nhuận sau thuế	(22,848,777,091)	45,519,109,292
	- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán		
	- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
	Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	216,294,961	216,294,961
	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-105.64	210.45
32 .	CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
	Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	38,637,700,982	31,342,168,067
	Chi phí nhân công	145,925,649,093	105,451,253,821
	Chi phí khấu hao TSCĐ	26,685,410,304	24,361,271,121
	(Hoàn nhập)/ Chi phí dự phòng	(36,968,279,295)	(1,559,090,336)
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	145,774,532,173	78,860,639,170
	Chi phí bằng tiền khác	27,519,685,833	38,135,437,445
	Cộng	347,574,699,090	276,591,679,288
33 .	CỘNG CỤ TÀI CHÍNH	Số cuối quý	Số đầu năm
	Tài sản tài chính	553,443,051,692	503,960,924,443
	Tiền và tương đương tiền	553,443,051,692	503,960,924,443
	Phải thu ngắn hạn khách hàng	175,037,576,327	165,880,911,551
	Phải thu dài hạn khách hàng	81,408,356,188	93,599,714,342
	Phải thu ngắn hạn khác	228,725,111,187	203,849,063,176
	Phải thu dài hạn khác	387,455,557,151	385,303,850,271
	Các khoản đầu tư tài chính	2,459,780,617,312	1,831,903,577,889
	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính	(167,984,573,980)	(167,984,573,980)
	Dự phòng nợ phải thu dài hạn		
	Cộng	3,717,865,695,877	3,016,513,467,692

Công nợ tài chính	Số cuối quý	Số đầu năm
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	29,324,217,377	28,342,442,928
Phải trả ngắn hạn người bán	97,214,551,846	64,748,383,612
Phải trả ngắn hạn khác	423,138,681,750	403,145,603,692
Phải trả dài hạn khác	1,788,985,696,911	1,830,833,326,911
Chi phí phải trả ngắn hạn	18,147,676,969	16,234,139,953
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14,662,105,464	42,513,513,390
Cộng	2,371,472,930,317	2,385,817,410,486

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán đã được nêu tại các thuyết minh liên quan.

Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo có đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát được với số vốn mà công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phát sinh và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà công ty phải trả.

Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số đầu kỳ			
Phải trả người bán	64,748,383,612		64,748,383,612
Chi phí phải trả	16,234,139,953		16,234,139,953
Phải trả khác	403,145,603,692	1,830,833,326,911	2,233,978,930,603
Vay và nợ thuê tài chính	28,342,442,928	42,513,513,390	70,855,956,318
Cộng	512,470,570,185	1,873,346,840,301	2,385,817,410,486
Chỉ tiêu	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Số cuối kỳ			
Các khoản vay	29,324,217,377	14,662,105,464	43,986,322,841
Phải trả người bán	97,214,551,846		97,214,551,846
Chi phí phải trả	18,147,676,969		18,147,676,969
Phải trả, phải nộp khác	423,138,681,750	1,788,985,696,911	2,212,124,378,661
Cộng	567,825,127,942	1,803,647,802,375	2,371,472,930,317

VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

1 .	Số tiền thực vay trong kỳ	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	Tiền thu nợ gốc vay theo các KU thông thường	
	Cộng	
2 .	Số tiền đã thực trả gốc vay	Từ 01/01/2025 đến 31/12/2025
	Tiền trả nợ gốc vay theo các KU thông thường	(29,186,454,500)
	Cộng	(29,186,454,500)
34 .	THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN	
a .	Giao dịch với các bên liên quan	

a1 . Giao dịch bán

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	37,835,303,858
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	-
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	1,045,480,336
Công ty Vận tải Biển Container VIM	Đơn vị trực thuộc Công ty n	20,028,415,056
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	191,298,162
Công ty CP Cảng Cam Ranh	Đơn vị trực thuộc Công ty n	230,000,000
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Vi Cùng	Công ty mẹ	1,111,111
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	10,713,358,829
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	3,710,400
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	4,567,000
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinas	Cùng Công ty mẹ	-
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ	245,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển F	Cùng Công ty mẹ	-
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	-
Công ty TNHH MTV Vận tải Viễn Dương Vinashin		-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Vận tải & Thương mại (Transco)		-
Công ty Cổ phần Hàng hải Đông Đô	Công ty liên kết	-
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco		-
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế		273,048,602
Công ty Cổ phần Vận tải biển và Thương mại Phương Đông (OSTC)		-
Công ty Cổ phần Vận Tải và Thuê Tàu Biển Việt Nam		3,333,333
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		-
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang		-
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép		36,455,436,818
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		-
Công ty TNHH NYK Autologic Việt Nam		1,849,603,300
Cộng		108,879,666,805

a2 . Giao dịch mua

Tên công ty	Mối quan hệ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025
Công ty TNHH		
Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	2,370,270,866
Công ty LD Dịch vụ		
Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	
Cty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh	
Công ty TNHH		
Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	735,227,435
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt N	Cùng Công ty mẹ	
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ	
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	2,495,847,778
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng	Đơn vị trực thuộc Công ty n	
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng hải		1,236,618,517
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc		
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn Bến tre		
Cộng		6,837,964,596

b . SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

b1 . Nợ phải thu (Ngắn hạn)

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	231,341,089	492,539,914
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	1,362,334,492	1,313,644,500
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cá	Cty Liên kết	20,021,746,500	61,965,366,209
Công ty Vận tải Biển Container \			
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
Công ty CP Vận tải ContainerVI	Cùng Công ty mẹ	21,630,688,259	17,327,099,633
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Cùng	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Vận tải biển Vi	Cùng Công ty mẹ	4,139,536,978	9,808,909,076
Công ty Cổ phần VIMC Logistics			
Công ty Cổ phần Vận tải biển Và Hợp tác Lao Động Quốc Tế			
Công ty TNHH NYK Autologistic Việt Nam		427,914,252	
CN Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Cần Thơ	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn			
Công ty TNHH MTV Dịch Vụ Hàng Hải Hậu Giang			
Công ty CP Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco			
Công ty CP Hàng hải Đông Đô			
Cộng		47,813,561,570	90,907,559,332

b2 . Nợ phải trả

Tên công ty	Mối quan hệ	31/12/2025	01/01/2025
Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG - SSA	Cty Liên doanh	-	2,949,392
Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài Gòn	Cty Liên doanh	721,455,949	787,722,782
Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	Cty Liên doanh		
Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	Cty Liên doanh	161,138,581	142,441,583
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải	Cùng Công ty mẹ	617,965,450	598,236,504
Tổng Cty Hàng Hải Việt Nam	Công ty mẹ	200,000,000	
Ban Quản lý dự án chuyên ngành Hử	Đơn vị trực thuộc Công ty m		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc			
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Công trình Hàng h		519,100,000	13,867,200
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Logistics Sài Gòn			74,200,499
Cộng		2,219,659,980	1,619,417,960

c Thu nhập của người quản lý chủ chốt

Họ và tên	Chức vụ	Từ 01/10/2025 đến 31/12/2025	Từ 01/10/2024 đến 31/12/2024
Ông Huỳnh Văn Cường	Chủ tịch Hội đồng quản trị	370,215,200	255,816,000
Ông Võ Hoàng Giang	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị	-	-
Ông Nguyễn Ngọc Tới	Thành viên Hội đồng quản trị	-	155,815,200
Ông Nguyễn Thành Nam	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	-
Bà Đỗ Thị Minh	Thành viên Hội đồng quản trị	-	-
Ông Nguyễn Văn Phươc	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	155,815,200
Ông Lý Quang Thái	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000

Bà Đỗ Thị Thanh Thủy	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	52,000,000 -	45,000,000 -
Bà Hồ Thị Thu Hiền	Thành viên Hội đồng quản trị (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	52,000,000 -	45,000,000 -
Bà Trịnh Thị Ngọc Biển	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	226,367,440	155,815,200
Ông Lê Văn Chiến	Thành viên Hội đồng quản trị	52,000,000	45,000,000
Ông Nguyễn Lê Chơn T	Tổng Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm ngày 14/03/2022)	321,690,000 -	10,360,602 -
Ông Nguyễn Uyên Minh	Phó Tổng Giám đốc Công ty	225,874,000	155,815,200
Ông Trần Ngọc Thạch	Phó Tổng Giám đốc Công ty	225,874,000	155,815,200
Ông Phạm Trường Gian	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023) (Miễn nhiệm Thành viên HĐQT)	225,874,000 - -	155,815,200 - -
Bà Trần Thu Giang	Trưởng phòng Tài chính Kế toán	211,845,439	127,543,865
Bà Vũ Thị Thanh Duyệt	Trưởng Ban Kiểm soát	52,000,000	45,000,000
Bà Vũ Thị Phương Thảo	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm ngày 22/04/2022)	40,300,000 -	31,500,000 -
Bà Chu Thị Nga	Kiểm soát viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/05/2023)	40,300,000 -	31,500,000 -
Cộng		2,653,074,959	1,661,611,667

35 . SỔ LIỆU SO SÁNH

Sổ liệu so sánh cho các chỉ tiêu thuộc Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho Giai đoạn từ 01/10/2025 đến 31/12/2025.



Nguyễn Ngọc Tâm

Người lập biểu

Tp Hồ Chí Minh, ngày 16/01/2026



Trần Thu Giang

Trưởng phòng kế toán




Nguyễn Lê Chơn Tâm

Tổng Giám đốc

05 NỢ XẤU

PHỤ LỤC SỐ: 01

STT	Tuổi nợ - Đối tượng	31/12/2025			01/01/2025		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng(*)	Giá trị có thể thu hồi(*)
1	Nợ quá hạn trên 3 năm						
	Công ty TNHH VTB Nam Triệu	12,046,738,697	(12,046,738,697)	-	12,046,738,697	(12,046,738,697)	
	Công ty TNHH Vân tại Biên Minh Nam	793,180,562	(793,180,562)	-	793,180,562	(793,180,562)	
	Công ty TNHH Dương Giang	929,633,000	(929,633,000)	-	929,633,000	(929,633,000)	
	Công ty TNHH Nhà Máy Sửa Chữa & Đóng Tàu Sài Gòn	860,765,392	(860,765,392)	-	860,765,392	(860,765,392)	
2	Nợ quá hạn từ 2 năm - 3 năm						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-	22,106,237,096	(22,106,237,096)	
	Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	799,930,840	(799,930,840)	-	2,599,930,840	(2,599,930,840)	
	Các đối tượng khác	2,563,278,818	(2,563,278,818)	-	2,391,140,812	(2,391,140,812)	-
	Công ty Liên doanh dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA			-			
3	Nợ quá hạn trên 1 năm						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép			-	4,332,510,898	(3,032,757,629)	1,299,753,269
	Công ty TNHH Vân Tái biến NOW STAR			-	239,691,806	(167,784,265)	71,907,541
	CÔNG TY CỔ PHẦN TOP TILE			-			
	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ ĐAU TU HOANG GIA			-	8,716,275,732	(4,358,137,866)	4,358,137,866
4	Nợ quá hạn dưới 1 năm						
	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	1,705,277,772	(852,638,886)	852,638,889	358,743,593	(179,371,797)	179,371,796
	Công ty đầu tư phát triển Vân sơn			-	4,551,498,305	(1,365,449,492)	3,186,048,813
	Các đối tượng khác	7,134,056,050	(2,140,216,815)	4,993,839,231	5,205,358,700	(1,561,607,610)	3,643,751,090
				-			
	TỔNG CỘNG	32,819,614,471	(25,282,117,684)	7,537,496,787	70,644,000,894	(55,323,895,014)	15,320,105,881

06. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND						
TT	Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, quản lý	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác
Tổng cộng tài sản cố định hữu hình						
I	Nguyên giá TSCĐ					
1	Số đầu năm	2,489,326,719,648	648,317,426,268	585,847,300,233	38,303,597,726	31,021,402,981
2	Tăng trong kỳ	3,942,537,111	731,667,176	8,951,541,686	661,548,000	2,125,224,840
	- Do mua sắm, xây mới	3,942,537,111	731,667,000	8,951,541,686	661,548,000	2,125,224,840
	- Tặng khác		176			176
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800	1,547,681,244	17,915,619,592	226,644,000	25,188,127,636
	- Do thanh lý, nhượng bán	5,498,182,800	1,547,681,244	17,915,619,592	226,644,000	25,188,127,636
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ	2,487,771,073,959	647,501,412,200	576,883,222,327	38,738,501,726	33,146,627,821
II	Hao mòn TSCĐ					
1	Số đầu năm	1,077,575,409,101	486,443,466,398	481,789,308,383	33,340,616,649	26,196,990,822
2	Tăng trong kỳ	59,164,200,299	22,803,179,074	15,779,012,941	1,535,461,605	996,056,998
	- Do trích khấu hao TSCĐ	59,164,200,299	22,803,179,074	15,779,012,941	1,535,461,605	996,056,998
	- Tặng khác					
3	Giảm trong kỳ	5,498,182,800	1,547,681,244	17,832,360,066	226,644,000	25,104,868,110
	- Do thanh lý, nhượng bán	5,498,182,800	1,547,681,244	17,832,360,066	226,644,000	25,104,868,110
	- Giảm khác					
4	Số cuối kỳ	1,131,241,426,600	507,698,964,228	479,735,961,258	34,649,434,254	27,193,047,820
III	Giá trị còn lại					
1	Số đầu năm	1,411,751,310,547	161,873,959,870	104,057,991,850	4,962,981,077	4,824,412,159
2	Số cuối kỳ	1,356,529,647,359	139,802,447,972	97,147,261,069	4,089,067,472	5,953,580,001
						1,603,522,003,873

12 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

PHỤ LỤC SỐ 03

		31/12/2025				01/01/2025					
		Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng lũy kế	Giá trị xác định theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu
12.1	Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên	2,132,670,970,353	(300,000,000)	1,252,349,443,801			2,132,670,970,353	(300,000,000)	976,170,783,978		
a)	Công ty liên doanh Công ty LD Dịch vụ Container Quốc tế CSG -	1,190,479,064,044		828,008,024,251			1,190,479,064,044		612,590,914,001		
1	Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài - Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%	1,190,479,064,044		1,190,479,064,044	38.93%	38.93%
				(362,471,039,793)					(577,888,150,043)		
2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP- PSA	895,093,320,000		372,221,731,279	36.00%	36.00%	895,093,320,000		315,687,773,649	36.00%	36.00%
	Trong đó: - (Vốn góp của Cảng Sài - Lỗ lũy kế tương ứng với vốn góp của Cảng Sài	895,093,320,000		895,093,320,000			889,963,320,000		889,963,320,000		
3	Công ty TNHH Korea Express Cảng Sài	34,198,586,309		30,913,526,283	50.00%	50.00%	34,198,586,309		30,591,830,926	50.00%	50.00%
	Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	12,600,000,000		20,906,161,988	21.00%	21.00%	12,600,000,000		17,000,265,402	21.00%	21.00%
b)	Công ty Liên kết Công ty Cổ phần Dịch Vụ Tân Hưng Phúc	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000			300,000,000	(300,000,000)	300,000,000		
1	Cty CP TM DV Vận tải Logistic Sài Gòn Bến Tre	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%	300,000,000	(300,000,000)	300,000,000	30.00%	30.00%
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				20.00%	20.00%				20.00%	20.00%
12.2	Công ty TNHH Cảng Quốc tế Cái Mép	470,712,573,980	(167,684,573,980)	470,712,573,980			499,484,805,527	(167,684,573,980)	499,484,805,527		
1	Công ty TNHH Lai Dất Tàu biển	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%	166,684,573,980	(166,684,573,980)	166,684,573,980	15.00%	15.00%
2					5.00%	5.00%	2,074,564,148		2,074,564,148	5.00%	5.00%

3	Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Đô Thị Ngọc	300,001,000,000		300,001,000,000	5.56%	300,001,000,000	5.56%	300,001,000,000	5.56%
4	Công ty TNHH Cảng Quốc Tế An Thới	-				100,000,000		100,000,000	
5	Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	620,000,000		620,000,000		620,000,000		620,000,000	
6	Đầu tư cổ phiếu			22,892,528,698		22,892,528,698		22,892,528,698	
6.1	Ngân hàng Hàng Hải			22,892,528,698		22,892,528,698		22,892,528,698	
7	Đầu tư khác			1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
7.1	Công ty Cổ phần Vinalines Logistic			1,111,976,418		1,111,976,418		1,111,976,418	
7.2	Tiền gửi ngân hàng								
8	Đầu tư bằng Quý Phúc lợi	3,407,000,000	(1,000,000,000)	3,407,000,000		6,000,162,283	(1,000,000,000)	6,000,162,283	
8.1	Công ty Cổ phần Bông đá Thép Miền Nam Cảng Sài	1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000		1,000,000,000	(1,000,000,000)	1,000,000,000	
8.2	Công ty Cổ phần Kỳ Thuật Thương mại và Công ty Cổ phần Xếp dỡ	1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000		1,000,000,000	
8.3	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn và Dịch vụ Cảng Sài Gòn	780,000,000		780,000,000		780,000,000		780,000,000	
8.4	Công ty Cp XNK& DV CS	627,000,000		627,000,000		627,000,000		627,000,000	
8.5	Ngân hàng Hàng Hải					2,593,162,283		2,593,162,283	
	CỘNG(12.1+12.2+)	2,603,383,544,333	(167,984,573,980)	1,723,062,017,781		2,632,155,775,880	(167,984,573,980)	1,475,655,589,505	

19 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH					PHỤ LỤC SỐ: 04		
CHỈ TIÊU	31/12/2025		Phát sinh từ 01/01/2025 - 31/12/2025		01/01/2025		
	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả	
a VAY NGẮN HẠN	29,324,217,377	29,324,217,377	30,268,630,688	29,286,856,239	28,342,442,928	28,342,442,928	
Nợ dài hạn đến hạn trả	29,324,217,377	29,324,217,377	30,268,630,688	29,286,856,239	28,342,442,928	28,342,442,928	
NH Phát triển Châu Á (ADB)	29,324,217,377	29,324,217,377	30,268,630,688	29,286,856,239	28,342,442,928	28,342,442,928	
b VAY DÀI HẠN	14,662,105,464	14,662,105,464	1,533,514,134	29,384,922,060	42,513,513,390	42,513,513,390	
NH Phát triển Châu Á (ADB)	14,662,105,464	14,662,105,464	1,533,514,134	29,384,922,060	42,513,513,390	42,513,513,390	
Cộng (a+b)	43,986,322,841	43,986,322,841	31,802,144,822	58,671,778,299	70,855,956,318	70,855,956,318	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG SÀI GÒN

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất

Số 03 Nguyễn Tất Thành - Quận 4 - Tp Hồ Chí Minh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2025

21. BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

PHỤ LỤC SỐ 05

Chỉ tiêu	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu Quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
1. Số dư đầu năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	111,297,214,515	307,875,725,899	178,766,808,747	117,686,398,677	2,876,501,182,465
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	41,757,308,579	363,048,159,937	5,277,666,006	410,083,134,522
- Tăng vốn trong kỳ								-
- Lãi, trong kỳ này								
- Tăng khác						363,048,159,937	5,277,666,006	368,325,825,943
- Tăng do hợp nhất kỳ này					41,757,308,579			41,757,308,579
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	0	-
- Phân phối lợi nhuận				15,241,214,592		49,737,276,930	2,868,974,503	67,847,466,025
- Giảm khác						49,737,276,930		49,737,276,930
- Giảm do hợp nhất								-
- Tách Lợi ích Cổ đồng không kiểm soát				15,241,214,592			2,868,974,503	18,110,189,095
4. Số cuối năm	2,162,949,610,000	-	(2,074,575,373)	96,055,999,923	349,633,034,478	492,077,691,754	120,095,090,180	3,218,736,850,962